

**Hội thảo khoa học về
Sự chuyển đổi cơ cấu xã hội
lao động - nghề nghiệp
ở một vùng nông thôn
đồng bằng Bắc Bộ**

Trong những năm vừa qua. Phòng xã hội học Nông thôn thuộc Viện Xã hội học đã tập trung nghiên cứu đề tài chuyển đổi cơ cấu xã hội nông thôn Việt Nam đặc biệt là tự chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động - nghề nghiệp gắn liền với phân tầng xã hội trong điều kiện đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Ngày 10/1 năm 1992 tại Hải Phòng Xã hội học Nông thôn đã tổ chức hội thảo về Sự chuyển đổi cơ cấu xã hội lao động nghề nghiệp ở một vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ dựa trên các kết quả điều tra xã hội học tại ba xã tháng 10, 11, 12 năm 1991 đại diện cho ba loại làng xã thể hiện ba xu hướng chủ yếu của sự chuyển đổi cơ cấu xã hội – lao động - nghề nghiệp ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ hiện nay: Ninh hiệp, Bát tràng, Đa Tốn (huyện Gia Lâm, Hà Nội)

Hội thảo đã được đồng đạo cán bộ nghiên cứu thuộc Viện Xã hội học, Trung tâm nghiên cứu Xã hội học - Tin học. Học viện Nguyễn Ái Quốc. Viện Kinh tế học tham dự. Đoàn đại biểu của Đảng uỷ, ủy ban nhân dân, Ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp xã Đa Tốn đã phát biểu nhiều ý kiến nêu bật ý nghĩa thực tiễn của các nghiên cứu xã hội học đối với việc quản lý và lãnh đạo kinh tế xã hội của địa phương.

Tạp chí Xã hội học trích đăng một số tham luận tại buổi hội thảo trong mục Diễn đàn Xã hội học kỳ này và mong nhận được những ý kiến trao đổi

**Nghề phụ ở nông thôn:
Hướng giải pháp cho vấn đề lao động - việc làm**

PHÍ VĂN BA

Từ xa xưa, hệ thống kinh tế tiểu nông ở nước ta đã chứa đựng trong nó nhiều hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp khác nhau - chúng như là những yếu tố không tách rời với sản xuất nông nghiệp và đời sống tự cung tự cấp ở nông thôn.

Cùng với những thay đổi mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội, các hoạt động nghề phụ ở khu vực này cũng biến đổi và chuyển dần từ đặc trưng tự cung tự cấp sang đặc trưng hàng hóa. Xin bàn qua đôi điều về những nét truyền thống và khả năng phát triển của lĩnh vực sản xuất này trong điều kiện kinh tế hộ ở nông thôn hôm nay.

Trước hết, xin gợi ra vấn đề về cội nguồn của các loại hoạt động nghề phụ phi nông nghiệp: chúng đã được bắt đầu từ quá khứ xa xưa để đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt và sản xuất ở trình độ phát triển sơ đẳng của hệ

thống tiêu nông tự cung tự cấp. Nói cách khác, các hoạt động nghề phụ đã nảy sinh và phát triển dần trước hết chính là do nhu cầu tự cung tự cấp của cộng đồng nông thôn. Sự phát triển các hoạt động này đã gạt lọc ra những người có kỹ năng hơn và đó là đội ngũ thợ thủ công (với các hoạt động dịch vụ và buôn bán cũng vậy). Nhưng họ lại sống chủ yếu bằng nghề nông. Vậy là xảy ra sự phân công lao động tự phát và không đầy đủ: họ là người nông dân, đồng thời là người thợ vào lúc nông nhàn.

Yếu tố thứ hai thúc đẩy các hoạt động nghề phụ là tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện tiểu nông, trình độ kỹ thuật canh tác thấp, hầu hết các vùng nông thôn đồng bằng trước đây chỉ cấy được một đến hai vụ lúa: các vùng chiêm trũng đã không có khả năng trồng tía thêm rau màu. Vậy là người nông dân buộc phải "chơi rông" vài tháng trong một năm, trong khi họ vẫn thiếu đói. Trong điều kiện như vậy, người nông dân buộc phải tìm cách sử dụng lao động nhàn rỗi của mình để thêm thu nhập. Đội quân có kỹ năng được hình thành dần theo các nghề khác nhau và họ tập trung vào các hoạt động nghề phụ lúc nông nhàn (và theo thời vụ của những nhu cầu xã hội) như là những người thợ chuyên nghiệp.

Yếu tố thứ ba, đã và đang ngày càng tác động mạnh lên qua trình phát triển và đa dạng hoá nghề phi nông nghiệp trong hệ thống kinh tế nông thôn, đó là sự mất cân bằng ngày càng nghiêm trọng của quan hệ đất đai - dân số - lao động - việc làm.

Từ sau chiến tranh, đặc biệt là những năm gần đây, dân số và lao động ở khu vực nông thôn đồng bằng đã ngày càng ùn tắc do nhiều nguồn nhân lực dồn đến: từ hệ thống quốc phòng, thanh niên xung phong, từ các cơ quan, xí nghiệp nhà nước... Sự ùn tắc này còn tăng lên do hầu hết thanh niên nông thôn không còn có điều kiện và khả năng "đi thoát ly" như trước: họ bỏ sung ngày một nhiều vào đội quân nông dân vốn đã quá đông đúc.

Từ khi chuyển sang chế độ khoán hộ trong nông nghiệp, gánh nặng giải quyết các vấn đề lao động và việc làm trực tiếp dồn lên vai người nông dân, lên các hộ nông dân. Xin điểm qua đôi nét về những hướng giải pháp mà các hộ nông dân đồng bằng đang áp dụng để đối phó với tình thế.

Thứ nhất, phát triển thâm canh nông nghiệp. Hệ thống sản xuất thuần nông chỉ có hai con đường phát triển - quảng canh và thâm canh. Nếu như đã có lúc việc mở rộng diện tích canh tác, khai phá thêm đất đai nông nghiệp là hướng được khuyến khích nhiều, thì mấy thập kỷ nay nó đã dần dần không còn có khả năng nữa: suốt 10 năm gần đây diện tích gieo trồng gần như không đổi. Vậy nên con đường phát triển thuần nông chỉ còn dựa vào con đường thâm canh của đất và khả năng đầu tư vật chất kỹ thuật của con người. Cả hai khả năng này đều rất hạn chế, bởi lẽ với trình độ thâm canh đã đạt được như hiện nay thì để nâng năng suất cây trồng lên cao hơn nữa đòi hỏi những đầu tư rất lớn cả về vật chất cũng như kỹ thuật hiện đại.

Hướng giải pháp thứ hai, cũng thuộc loại thuần nông, là phát triển kinh tế VAC. Các cuộc điều tra xã hội học gần đây đã cho thấy, trừ một số rất ít hộ nông dân có điều kiện về đất vườn (do ông cha để lại hoặc mua từ trước), còn đại đa số hộ nông dân không có khả năng làm kinh tế vườn.

Thí dụ: Tại đã Cộng Hòa, hầu hết các hộ không có vườn cây, dù là nhỏ, bởi vì hầu hết vườn ao trên đất thổ cư đã bị san lấp để làm nhà ở. Trong cả xã chỉ có 2 hộ có làm kinh tế vườn, vì có khoảng 1 sào đất vườn. Tại xã Hồng Minh, các hộ ở 2 trong 4 thôn hoàn toàn không còn chút đất vườn nào. Hầu hết các hộ ở 2 thôn còn lại cũng không có thu nhập gì đáng kể kể từ những mảnh vườn nhỏ nhoi trồng rau dùm cho nhu cầu gia đình. Ở xã Văn Nhân, số hộ có mảnh vườn nhỏ khoảng 50-100 m² (vừa làm sân, vừa làm vườn cây) cũng không nhiều (10,9%), trên đó trồng chuối là chủ yếu, với thu nhập hàng năm không là bao. Ngay cả ở các xã tương đối phát triển cũng có tới 85,6% các hộ không bán hoa lợi trong vườn (số liệu điều tra 12/1991 của Phòng Xã hội học Nông thôn).

Khả năng nuôi cá của các hộ gia đình còn hạn chế hơn. Tỷ lệ các hộ nuôi cá chỉ chiếm 4,0% ở Văn Nhân. Những diện tích mặt nước lớn ở Văn Nhân cũng như Hồng Minh đều cho đầu thầu

Chăn nuôi gia đình phổ biến ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ là nuôi lợn và gia cầm. Các cuộc điều tra xã hội học của chúng tôi cho thấy, nếu ở đây chỉ xét đến tỷ lệ gia đình có nuôi lợn, gia cầm thì không thể nhận biết được gì trên thực tế. Do sự bất hợp lý giữa giá lương thực và thức ăn gia súc cao với giá bán sản phẩm chăn nuôi tương đối thấp, cho nên hiệu quả của chăn nuôi không cao. Tuy nhiên, có tới 88,4% hộ gia đình ở Văn

Nhân nuôi lợn và 75,0% nuôi gia cầm: mục đích quan trọng của chăn nuôi là để lấy phân bón ruộng và đáp ứng nhu cầu thực phẩm của gia đình. Nghĩa là tính hàng hóa của chăn nuôi là không đáng kể, mặc dù 90,6% hộ bán tất cả sản phẩm chăn nuôi (số liệu điều tra tháng 12 - 1991 của Phòng Xã hội học Nông thôn).

Mặt khác, trong trường hợp giải quyết được nguồn thức ăn gia súc hợp lý thì chăn nuôi (lợn, chẳng hạn) hộ gia đình có hiệu quả kinh tế cao và tính sản xuất hàng hóa cao. Chẳng hạn, ở thôn Tân Độ, xã Hồng Minh hầu hết các gia đình đều nuôi lợn với quy mô bình quân 10 - 20 đầu lợn/năm (1 đến 2 tấn thịt hơi xuất chuồng). Lý do: cả thôn có nghề nấu rượu bán ra thị trường bên ngoài, nguồn bã đậu rẻ tiền cho phép nâng cao hiệu quả kinh tế của chăn nuôi. (Tiện đây xin nói thêm, quy mô sản xuất rượu thuộc loại nhỏ ở đây là khoảng 50kg sản khô/ngày/hộ, thu khoảng 30 đến 35 lít rượu. Việc tiêu thụ khối lượng rượu này cho đến nay chưa khó khăn lắm).

Như vậy trừ những trường hợp có điều kiện thuận lợi coi như ngoại lệ, thì nói chung con đường phát triển thâm canh nông nghiệp, kể cả trồng trọt cũng như VAC, không có nhiều hứa hẹn trong việc giải quyết lao động - việc làm cũng như phát triển nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa nói chung. Điều này có thể nhận thấy qua một số số liệu điều tra xã hội học, chẳng hạn, tỷ lệ hộ thuần nông: đối với những xã có trình độ phát triển và khả năng đa dạng hóa nghề nghiệp, cũng như khả năng tiếp thị cao, thì tỷ lệ này thấp (dưới một nửa - số liệu điều tra của phòng Xã hội học Nông thôn), còn ở những xã tương đối "khép kín" thì tỷ lệ này cao (chẳng hạn, ở Lô Giang - gần như 100% số liệu điều tra năm 1989). Ngược lại, ở những xã tương đối phát triển thì gần một nửa số hộ nông dân làm thêm nghề phi nông nghiệp, và có tới 14,3% hoàn toàn sống bằng các nghề phi nông nghiệp (số liệu điều tra của Phòng Xã hội học Nông thôn, 1991). Thêm nữa, chỉ có 5,6% số hộ cho rằng có thể làm giàu bằng chăn nuôi lợn; 5,0% bằng các nghề thủ công nghiệp; 3,1% bằng kinh tế VAC, trong khi đó bằng buôn bán là 16,8%; buôn bán kết hợp với bao thầu: 20,6%. Điều đáng lưu ý nhất ở đây là có tới 32,5% số hộ khó trả lời, nghĩa là họ cũng chưa tìm ra giải pháp gì chắc chắn có triển vọng (số liệu điều tra 1991 của phòng Xã hội học Nông thôn).

Hướng giải pháp thứ ba là phát triển các nghề phi nông nghiệp. Như đã nói ở trên, hướng này có nhiều khả năng tích cực, nhưng cũng phụ thuộc vào những điều kiện và yếu tố khách quan thuộc phạm vi tác động của các cấp vĩ mô là chủ yếu. Tuy nhiên, các hộ gia đình nông dân cũng đang chủ động tìm tòi cho mình khả năng phát triển theo hướng này. Chẳng hạn, những nơi có các nghề truyền thống và điều kiện thị trường thích hợp thì tỷ lệ các hộ có làm nghề thủ công khá cao: với mức chung cho cả ba xã thuộc ba vùng đồng bằng khác nhau là 32,7% hộ có làm nghề tiểu thủ công nghiệp, thì ở Văn Nhân là 50,5%; còn ở Điện Hồng: 3,8% (số liệu cuộc điều tra FFS). Ở các xã tương đối phát triển, tỷ lệ các hộ đang có việc làm theo các nghề thủ công nghiệp là 32,5% (số liệu điều tra của Phòng Xã hội học Nông thôn, 1991). Buôn bán là một trong những "nghề phụ" của các gia đình nông dân trong hệ thống tiểu nông truyền thống. Trong điều kiện kinh tế mới hiện nay, khả năng buôn bán trên phạm vi thị trường rộng lớn hơn đã bắt đầu mở ra cho một số hộ nông dân một số vùng đồng bằng. Tuy nhiên, các cuộc điều tra cho thấy rằng đối với đa số hộ nông dân thì khả năng này vẫn chỉ hạn chế trong khuôn khổ hoạt động tiểu thương trên thị trường địa phương là chủ yếu. Điều này có lẽ là do khả năng phát triển buôn bán lệ thuộc vào nhiều yếu tố: khả năng chủ quan, tập quán truyền thống, điều kiện phát triển của thị trường nhu cầu và giao lưu xã hội... Vì vậy, nói chung các hộ nông dân làm thêm nghề buôn bán chỉ chiếm tỷ lệ thấp và chênh lệch khá lớn giữa các khu vực: ở Văn Nhân: 17,2%; còn ở Điện Hồng: 2,0%.

Cuộc điều tra xã hội học của phòng Xã hội học Nông thôn vừa qua đã cho thấy các tỷ lệ như sau: hộ đang làm nghề buôn bán: 4,3%; buôn bán + dịch vụ: 18,1%; buôn bán + thủ công nghiệp: 5,0%. Các số liệu này cũng cho phép nhận xét thêm rằng các hoạt động dịch vụ ở khu vực nông thôn đã bắt đầu phát triển. Điều này cũng có nghĩa là độ mở về kinh tế - xã hội của khu vực này đã tăng lên, đó là yếu tố và điều kiện thuận lợi cho các quá trình phát triển đã dạng hóa lao động và nghề nghiệp. Các số liệu nghiên cứu sâu ở xã Hồng Minh (tháng 12/1991) cũng cho phép nhận xét tương tự. Tuy nhiên, xã Văn Nhân (cùng huyện Phú Xuyên), mặc dù nằm gần đường quốc lộ 1 và có điều kiện địa lý - tự nhiên thuận lợi hơn, độ mở về kinh tế - xã hội, đặc biệt là về thông tin và giao lưu, lại không tương xứng. Theo chúng tôi, điều này còn lệ thuộc khá rõ nét vào năng lực quản lý cộng đồng, cũng như những truyền thống, tập quán tổ chức đời sống cộng đồng ở mỗi địa phương (xin bàn đến

vào dịp khác). Như vậy, ở đây mối quan hệ phụ thuộc hai chiều của quá trình vận động: độ mở về kinh tế - xã hội và văn hoá thuận lợi cho phát triển, và các quá trình phát triển tạo điều kiện tăng cường độ mở này. Cuối cùng, phát triển các hình thức bán lao động trực tiếp là hướng giải quyết mối quan hệ lao động - việc làm ở nông thôn hiện nay. Thực ra, hình thức trao đổi lao động cũng đã từng là quen thuộc trong điều kiện hệ thống canh tác tiểu nông ở nước ta. Sự trao đổi lao động này thể hiện ra dưới nhiều hình thức. Có thể đó là làm giúp không lấy công, nhưng được "ghi nhớ" như một "món nợ", để rồi khi "bên kia" cần thì lại "làm giúp" trở lại - như một nét văn hóa cộng đồng đặc trưng cho "xã hội cảm tính" hơn là duy lý. Có thể đó là sự đổi công được thỏa thuận trước. Và cũng có thể đó là bán sức lao động trực tiếp (lấy tiền hoặc lúa, hoặc sản phẩm nông nghiệp khác). Vì vậy, các chỉ báo về mức độ trao đổi lao động nói chung, dưới hình thức bán trực tiếp nói riêng, có thể cho phép nhận xét về mức duy lý của các quan hệ này, cũng có nghĩa là mức phát triển độ mở của đời sống cộng đồng nông thôn. Trong điều kiện lao động dư thừa như hiện nay, chính độ mở của các quan hệ này là yếu tố thuận lợi cho việc phát triển dần thị trường lao động như một loại hàng hóa. Điều này ít nhiều cũng sẽ hỗ trợ cho việc giải quyết tình trạng ùn tắc lao động, điều tiết lao động và thúc đẩy quá trình "thị trường hóa" hệ thống kinh tế ở nông thôn. Về mặt này, các số liệu nghiên cứu của chúng tôi cũng như những kết quả điều tra xã hội học vừa qua của Phòng Xã hội học Nông thôn đều cho phép đưa ra những nhận xét tích cực bước đầu. Chẳng hạn, số hộ có người đi làm thuê ở ngoài làng là 26,2%; trong khi đó đi làm thuê trong làng chỉ là 8,7%. Nếu như trước đây, việc trao đổi lao động thường chỉ là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thì hiện nay chỉ chiếm 3,7%, trong khi đó đối với lĩnh vực tiểu thủ công gốm sứ, chẳng hạn, là 22,5%, tiểu thủ công dịch vụ: 10,6%... (số liệu điều tra của phòng Xã hội học Nông thôn). Các kết quả điều tra FFS năm 1990-1991 đã cho chỉ báo chung cho cả ba xã được nghiên cứu là 30,1% hộ có đi làm thuê (ở Văn Nhân là 33,1%; còn ở Thân Cựu Nghĩa: 55,3%). Tuy nhiên, nếu phân tích so sánh giữa lực lượng lao động hiện có và nhu cầu lao động hiện nay ở nông thôn, đồng thời tính đến những khó khăn, hạn chế về khả năng đầu tư phát triển, thì có thể thấy rằng khả năng trao đổi lao động này cũng vẫn chỉ là đối phó tự phát với tình trạng khó khăn, con đường giải quyết cơ bản vẫn chưa được tìm ra, chừng nào vẫn chưa có những tác động tích cực của chính sách vĩ mô nhằm tạo ra thị trường lao động rộng lớn và có tổ chức.

Từ những điều phân tích ở trên, có thể đi đến ba nhận xét chung như sau:

1. Nghề phụ đã từng tồn tại như là yếu tố không tách rời của hệ thống kinh tế nông thôn đồng bằng. Các hoạt động nghề phụ như là yếu tố tích cực tham gia vào quá trình điều tiết hợp lý hóa quan hệ lao động - việc làm. Trong điều kiện mất cân đối lao động - việc làm như hiện nay, khi mà sức ép của vấn đề đất đai - dân số - lao động - việc làm ở nông thôn, cũng như trên quy mô cả nước nói chung, đang ngày càng trở nên gay gắt, khi mà các hướng giải pháp chiến lược cho vấn đề này ở tầm quản lý vĩ mô còn chưa thật rạch ròi, thì sự phát triển và đa dạng hóa các hoạt động sản xuất - dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn không chỉ có ý nghĩa điều tiết tích cực các quan hệ lao động - việc làm, mà còn tạo điều kiện thực tế cho việc phá vỡ tính khép kín của hệ thống kinh tế nông thôn truyền thống, kích thích các quá trình tăng cường độ mở, thị trường hoá hệ thống kinh tế này, tạo tiền đề cho phát triển là hội nông thôn.

2. Quy mô của những vấn đề đã nói trong hệ thống kinh tế nông thôn vượt ra ngoài những khả năng hạn chế của các hộ gia đình nông dân riêng biệt, do đó những hướng giải pháp mà họ đang tìm tòi và áp dụng chỉ là tự phát, đối phó. Để có thể giải quyết căn bản những bế tắc hiện nay và phát triển với nhịp độ cần thiết, nông thôn đang cần những tác động chiến lược của chính sách vĩ mô.

3. Việc xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp trên quy mô toàn quốc, cũng như những chương trình khai thác tổng hợp các khu vực lãnh thổ khác nhau dưới sự chỉ đạo và đầu tư lớn của Nhà nước sẽ có thể là giải pháp chiến lược quyết định đối với vấn đề phát triển nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa mở.